

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Số : 28./CBTT-NAG-2020
V/v: BCTC tổng hợp Quý 1/2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2020.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa
2. Mã chứng khoán : NAG
3. Địa chỉ trụ sở chính : Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Thị Huyền Thương
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày ... tháng 04 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2020

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 năm 2020 theo Công văn số 25./CV-NAG-2020

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Nguyễn Thị Huyền Thương

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	203.131.593.968	183.633.910.529	(+)19.497.683.439	(+)10,62%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.921.499.245	85.090.374	(+)4.836.408.871	(+)5.683,85%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	218.364.908.699	191.894.193.852	(+)26.470.714.847	(+)13,79%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	683.743.646	1.414.669.614	(-)730.925.968	(-)51,67%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	241.049.785.064	205.354.637.682	(+)35.993.817.758	(+)17,38%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.108.411.096	2.501.160.717	(+)607.250.379	(+)24,28%

Tỷ lệ tăng giảm doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty quý 1 năm 2020 so với quý 1 năm 2019, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 10,62%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 5.683,85% là do công ty có thêm doanh thu và lợi nhuận từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới và từ kênh bán hàng thương mại điện tử.

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 13,79% là do công ty có thêm doanh thu từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới, nhưng chi phí marketing, khuyến mại cho kế hoạch bán hàng quý 1 năm 2020 cao hơn quý 1 năm 2019 dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 51,67%.

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 17,38%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 24,28% là do có sự tăng trưởng từ ngành hàng mới gia dụng và dự án lắp đặt điều hòa không khí mới và từ kênh bán hàng thương mại điện tử.

Vậy Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2020 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT



I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	594.951.098.819	556.460.001.841
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	11.463.873.561	9.553.362.006
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.764.000.000	38.384.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	326.327.869.351	294.902.704.949
IV	Hàng tồn kho	218.081.392.762	212.573.792.702
V	Tài sản ngắn hạn khác	2.313.963.145	1.046.142.184
B	Tài sản dài hạn	57.291.850.627	57.653.386.827
I	Các khoản phải thu dài hạn	500.000.000	500.000.000
II	Tài sản cố định	15.935.535.704	15.884.019.584
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.365.583.824</i>	<i>15.269.467.703</i>
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>569.951.880</i>	<i>614.551.881</i>
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn	70.000.000	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	39.280.209.002	39.509.549.871
VI	Tài sản dài hạn khác	1.506.105.921	1.689.817.372
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	652.242.949.446	614.113.388.668
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	459.419.384.765	421.973.567.633
I	Nợ ngắn hạn	459.419.384.765	421.973.567.633
II	Nợ dài hạn		
D	Vốn chủ sở hữu	192.823.564.681	192.139.821.035
I	Vốn chủ sở hữu	192.823.564.681	192.139.821.035
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>158.886.360.000</i>	<i>158.886.360.000</i>
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>5.672.110.000</i>	<i>5.672.110.000</i>
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(20.000)</i>	<i>(20.000)</i>
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>5.313.907.820</i>	<i>5.313.907.820</i>
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>22.951.206.861</i>	<i>22.267.463.215</i>
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	652.242.949.446	614.113.388.668



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.378.593.046	218.378.593.046
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	13.684.347	13.684.347
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.364.908.699	218.364.908.699
4 Giá vốn hàng bán	202.717.113.703	202.717.113.703
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.647.794.996	15.647.794.996
6 Doanh thu hoạt động tài chính	560.739.037	560.739.037
7 Chi phí tài chính	5.635.743.083	5.635.743.083
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>5.154.991.155</i>	<i>5.154.991.155</i>
8 Chi phí bán hàng	7.559.433.880	7.559.433.880
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.456.588.444	2.456.588.444
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	556.768.626	556.768.626
11 Thu nhập khác	297.910.931	297.910.931
12 Chi phí khác		
13 Lợi nhuận khác	297.910.931	297.910.931
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	854.679.557	854.679.557
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	170.935.911	170.935.911
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	683.743.646	683.743.646
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		594.951.098.819	556.460.001.841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.463.873.561	9.553.362.006
1. Tiền	111		11.463.873.561	9.553.362.006
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.764.000.000	38.384.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	36.764.000.000	38.384.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		326.327.869.351	294.902.704.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		271.414.386.256	254.202.197.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.531.715.092	42.809.808.957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	3.700.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	773.676.370	982.607.051
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	218.081.392.762	212.573.792.702
1. Hàng tồn kho	141		222.527.174.935	217.031.583.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.445.782.173)	(4.457.790.302)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.313.963.145	1.046.142.184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.185.723.114	1.046.142.184
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		405.934.698	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	722.305.333	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.291.850.627	57.653.386.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.935.535.704	15.884.019.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.365.583.824	15.269.467.703
- Nguyên giá	222		98.165.150.090	97.367.877.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.799.566.266)	(82.098.409.660)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	569.951.880	614.551.881
- Nguyên giá	228		949.712.600	949.712.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(379.760.720)	(335.160.719)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.000.000	70.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.000.000	70.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.280.209.002	39.509.549.871
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.347.000.000	27.347.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.066.790.998)	(4.837.450.129)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.506.105.921	1.689.817.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.506.105.921	1.689.817.372
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		652.242.949.446	614.113.388.668

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		459.419.384.765	421.973.567.633
I. Nợ ngắn hạn	310		459.419.384.765	421.973.567.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.074.093.930	68.212.255.069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.374.437.873	5.295.540.961
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	9.808.719.637	13.127.906.410
4. Phải trả người lao động	314		1.094.396.000	1.222.809.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	19.798.783.326	8.795.043.422
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	691.073.217	404.402.319
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	368.663.083.590	321.579.158.761
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3.765.818.161	3.187.472.660
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.979.031	148.979.031
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.823.564.681	192.139.821.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	192.823.564.681	192.139.821.035
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.886.360.000	158.886.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.886.360.000	158.886.360.000



 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 NAGAKAWA
 VĨNH PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	5.313.907.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.951.206.861	22.267.463.215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.267.463.215	11.736.506.598
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		683.743.646	10.530.956.617
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		652.242.949.446	614.113.388.668

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	VI.1	218.378.593.046	202.905.303.255	218.378.593.046	202.905.303.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	13.684.347	11.011.109.403	13.684.347	11.011.109.403
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	218.364.908.699	191.894.193.852	218.364.908.699	191.894.193.852
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	202.717.113.703	175.850.478.626	202.717.113.703	175.850.478.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.647.794.996	16.043.715.226	15.647.794.996	16.043.715.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	560.739.037	602.249.397	560.739.037	602.249.397
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.635.743.083	5.329.804.390	5.635.743.083	5.329.804.390
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.154.991.155	5.325.939.736	5.154.991.155	5.325.939.736
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.559.433.880	9.172.308.527	7.559.433.880	9.172.308.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.456.588.444	2.395.216.390	2.456.588.444	2.395.216.390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		556.768.626	(251.364.684)	556.768.626	(251.364.684)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	297.910.931	2.044.720.574	297.910.931	2.044.720.574
12. Chi phí khác	32	VI.8		20.017.135		20.017.135
13. Lợi nhuận khác	40		297.910.931	2.024.703.439	297.910.931	2.024.703.439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		854.679.557	1.773.338.755	854.679.557	1.773.338.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	170.935.911	358.669.141	170.935.911	358.669.141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		683.743.646	1.414.669.614	683.743.646	1.414.669.614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ I NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		223.251.953.075	216.155.040.830	223.251.953.075	216.155.040.830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(230.028.193.093)	(193.434.828.644)	(230.028.193.093)	(193.434.828.644)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.495.758.000)	(2.040.758.000)	(3.495.758.000)	(2.040.758.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.849.679.540)	(6.376.410.927)	(5.849.679.540)	(6.376.410.927)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.990.258.501)		(1.990.258.501)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		83.028.964.637	57.395.167.701	83.028.964.637	57.395.167.701
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(108.719.621.533)	(68.281.057.397)	(108.719.621.533)	(68.281.057.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.802.592.955)	3.417.153.563	(43.802.592.955)	3.417.153.563
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.680.000.000)	(28.398.000.000)	(26.680.000.000)	(28.398.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.600.000.000	10.398.000.000	24.600.000.000	10.398.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		709.179.681	775.824.822	709.179.681	775.824.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.370.820.319)	(17.224.175.178)	(1.370.820.319)	(17.224.175.178)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		213.210.305.023	171.487.851.624	213.210.305.023	171.487.851.624
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(166.126.380.194)	(166.133.938.911)	(166.126.380.194)	(166.133.938.911)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.083.924.829	5.353.912.713	47.083.924.829	5.353.912.713
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.910.511.555	(8.453.108.902)	1.910.511.555	(8.453.108.902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.553.362.006	11.939.315.831	11.939.315.831	11.939.315.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.463.873.561	3.486.206.929	13.849.827.386	3.486.206.929

Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Ngày 18 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
 - Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Website thương mại điện tử

Website thương mại điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao trong thời gian 04 năm và được trích khấu hao từ ngày 19/12/2019.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

18. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

20. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	475.214.959	3.767.676.982
Tiền gửi ngân hàng	10.988.658.602	5.785.685.024
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>11.463.873.561</u>	<u>9.553.362.006</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.764.000.000	38.384.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>36.764.000.000</i>	<i>38.384.000.000</i>
Cộng	<u>36.764.000.000</u>	<u>38.384.000.000</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	3.700.000.000	
Cộng	<u>3.700.000.000</u>	

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	248.316.871	278.846.123
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	276.803.028	298.633.604
Phải thu khác	248.556.471	405.127.324
Cộng	<u>773.676.370</u>	<u>982.607.051</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	0	8.990.061.449
Nguyên liệu, vật liệu	42.638.073.595	41.646.193.581
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.505.888	206.400.386
Thành phẩm	19.483.277.830	20.491.520.868
Hàng hóa	160.367.317.622	145.697.406.720
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.445.782.173)	(4.457.790.302)
Cộng	<u>218.081.392.762</u>	<u>212.573.792.702</u>

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu	46.901.967	0
Thuế GTGT hàng nội địa	0	0
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	675.403.366	0
Cộng	772.305.333	0

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	33.783.688	157.860.409
Chi phí bảo hiểm tài sản	55.524.245	0
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	297.474.633	84.156.062
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	25.658.221	249.501.387
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	206.589.523	53.079.389
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	461.489.817	234.155.062
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	77.000.000	238.587.781
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	0	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.202.987	28.802.094
Cộng	1.185.723.114	1.046.142.184

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.099.032.329	60.003.262.562	8.482.661.116	356.168.280	426.753.076	97.367.877.363
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			797.272.727			797.272.727
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	28.099.032.329	60.003.262.562	9.279.933.843	356.168.280	426.753.076	98.165.150.090
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	17.792.292.968	59.820.227.170	3.969.876.828	242.529.385	273.483.309	82.098.409.660
Tăng do trích khấu hao	341.447.757	44.516.442	286.055.633	9,978,051	19,158,723	701,156,606
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	18.133.740.725	59.864.743.612	4.255.932.461	252.507.436	292.642.032	82.799.566.266
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.306.739.361	183.035.392	4.512.784.288	113.638.895	153.269.767	15.269.467.703
Số cuối kỳ	9.965.291.604	138.518.950	5.024.001.382	103.660.844	134.111.044	15.365.583.824

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	305.000.000	644.712.600	949.712.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	305.000.000	644.712.600	949.712.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.664.651	332.496.068	335.160.719
Tăng do trích khấu hao	19.062.501	25.537.500	44.600.001
Số cuối kỳ	21.727.152	358.033.568	379.760.720
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	305.000.000	309.551.881	614.551.881
Số cuối kỳ	283.272.848	286.679.032	569.951.880

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Trái phiếu NH TMCP Vietinbank - CN Thành An</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	365.658.251	389.088.017
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	327.410.731	359.496.292
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	87.311.238	113.105.590
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	12.649.784	264.805.797
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa, tủ đông	0	0
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm, hợp quy EMC	0	0
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	41.191.171	44.476.065
Hệ thống làm mát nhà xưởng	379.837.293	421.347.126
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.231.528	97.498.485
Cộng	1.506.105.921	1.689.817.372

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	368.663.083.590	321.579.158.761
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (a)</i>	9.974.393.157	32.680.898.676
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (b)</i>	154.448.852.459	101.584.203.685
<i>Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (c)</i>	5.221.000.000	5.221.000.000
<i>NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (d)</i>	199.018.837.974	182.074.919.009
Cộng	368.663.083.590	321.579.158.761

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – PGD Lê Trọng Tấn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 56783.19.068.879737.TD ngày 23 tháng 12 năm 2019 với giá trị hạn mức tín dụng 1 là 30 tỷ; hạn mức cho vay 25 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 25 tỷ, hạn mức bảo lãnh 5 tỷ; giá trị hạn mức tín dụng 2 là 60 tỷ : hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 12 tháng 12 năm 2020 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2019 - 2020. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển tại kho Ngọc Hà, phường Phúc Thắng, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc của Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa và máy móc thiết bị sản xuất may mặc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 21 tháng 01 năm 2020 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 07 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(c) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 11 tháng 09 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 19 tháng 11 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

(d) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/367653/HĐTD ngày 04 tháng 07 năm 2019 và được sửa đổi bổ sung bằng văn bản số 01/2019/367653/SĐBS ngày 22 tháng 11 năm 2019, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 05 năm 2020, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.550.618.890	3.294.959.782
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.286.695.403	4.200.308.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.355.221.134	5.128.675.550
Thuế thu nhập cá nhân	80.582.889	48.857.423
Tiền thuê đất, thuế đất	117.793.956	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	463.675.539	455.105.244
Cộng	<u>9.854.578.811</u>	<u>13.127.906.410</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay		824.855.783
Chi phí quảng cáo		159.163.636
Chi phí bảo hành		162.325.000
Chiết khấu bán hàng	18.643.096.662	6.516.065.653
Chi phí khuyến mại bán hàng	875.686.664	1.102.029.350
Chi phí thuê kho	280.000.000	
Chi phí khác		30.604.000
Cộng	<u>19.798.783.326</u>	<u>8.795.043.422</u>

15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	124.189.113	109.516.813
Bảo hiểm xã hội	110.019.350	0
Bảo hiểm y tế	22.104.450	0
Bảo hiểm thất nghiệp	8.707.400	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.556.465	249.556.465
Chiết khấu bán hàng phải trả	0	0
Phải trả tiền lãi vay	175.496.439	45.329.041
Cộng	<u>691.073.217</u>	<u>404.402.319</u>

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn đến 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.502.281.252	2.923.935.751
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263.536.909	263.536.909
Cộng	<u>3.765.818.161</u>	<u>3.187.472.660</u>

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	0	0
	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thảng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**19 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	21.364.522.870	180.846.300.690
Lợi nhuận trong năm trước					11.293.520.345	11.293.520.345
Trích lập các quỹ năm trước						
Chia cổ tức năm trước	10.390.580.000				(10.390.580.000)	
Số dư cuối năm trước:	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	22.267.463.215	192.139.821.035
Số dư đầu năm nay	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	22.267.463.215	192.139.821.035
Lợi nhuận trong kỳ					683.743.646	683.743.646
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Cổ tức phải trả						
Số dư cuối kỳ	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	22.951.206.861	192.823.564.681

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu¹*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158.886.360.000	158.886.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	<u>164.558.450.000</u>	<u>164.558.450.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.888.636	15.888.636
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.888.634	15.888.634
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.888.634	15.888.634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	218.378.593.046	202.905.303.255
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	219.825.343.404	203.445.442.142
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.446.750.358)	(540.138.887)
Các khoản giảm trừ doanh thu:	13.684.347	11.011.109.403
Chiết khấu thương mại	2.954.546	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	10.729.801	11.011.109.403
Doanh thu thuần	<u>218.364.908.699</u>	<u>191.894.193.852</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	202.717.113.703	175.850.478.626
Cộng	<u>202.717.113.703</u>	<u>175.850.478.626</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	550.645.093	588.669.770
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.093.944	13.579.627
Cộng	<u>560.739.037</u>	<u>602.249.397</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.154.991.155	5.325.939.736
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251.411.059	3.864.654
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	229.340.869	
Cộng	<u>5.635.743.083</u>	<u>5.329.804.390</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	2.556.497.475	1.370.490.616
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	690.000	7.895.454
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.240.361	47.927.017
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	282.046.376	103.088.319
Chi phí bảo hành	1.086.934.433	762.489.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,274,985,995	1.319.067.095
Chi phí bằng tiền khác	317.039.240	5.561.350.144
Cộng	<u>7.559.433.880</u>	<u>9.172.308.527</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.464.993.522	1.167.931.934
Chi phí vật liệu quản lý	23.185.890	18.698.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.417.233	70.756.991
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.417.673	398.984.742
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	129.025.484
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.020.289	188.202.914
Chi phí bằng tiền khác	623.553.837	421.616.063
Cộng	<u>2.456.588.444</u>	<u>2.395.216.390</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	0	1.622.181.817
Thu cước phân chia dịch vụ 1900	3.398.333	0
Lãi bán tài sản cố định	0	0
Chiết khấu mua hàng nhập khẩu	0	0
Các khoản hỗ trợ của nhà cung cấp	0	0
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà	294.475.230	421.235.140
Thu nhập khác	37.368	1.303.617
Cộng	<u>297.910.931</u>	<u>2.044.720.574</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	0	20.006.950
Chi phí khác	0	10.185
Cộng	0	20.017.135

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	854.679.557	1.773.338.755
- Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận		20.006.950
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kỳ trước		
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	854.679.557	1.793.345.705
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	170.935.911	358.669.141
Truy thu thuế TNDN phải nộp của các năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	170.935.911	358.669.141

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<i>Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	89.577.580.081	98.402.597.022
Doanh thu cho thuê kho	0	0
Doanh thu mua hàng hoá	0	17.874.613.900
Trả tiền mua hàng hóa	3.120.000.000	6.526.754.666
Thu tiền bán hàng	72.244.000.000	89.280.000000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	0	4.183.657.997
Doanh thu cho thuê văn phòng và kho	50.400.000	50.400.000
Doanh thu mua hàng hoá, dịch vụ	0	0
Thu tiền bán hàng và cho thuê văn phòng, kho	1.400.000.000	7.759.206.495
Trả tiền mua hàng hóa , dịch vụ		
	3.525.537.118	2.450.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	19.953.061.930	13.125.728.000
Doanh thu mua hàng hoá	0	0
Thu tiền bán hàng	15.700.000.000	12.200.000.000
Hàng bán trả lại	0	2.608.747.900
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	10.956.898.700	22.854.887.000
Thu tiền bán hàng	23.484.019.867	10.432.000.000
Hàng bán trả lại	0	319.803.000
Doanh thu mua hàng hoá	1.016.536.856	65.026.500
Trả tiền mua hàng hóa	0	0
<i>Công ty Cổ Phần Điện tử Nagakawa</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	13.138.256.560	13.125.728.000
Thu tiền bán hàng	17.365.000.000	26.230.000.000
Hàng bán trả lại		3.710.629.890
Doanh thu mua hàng hoá	2.580.319.446	162.642.858
<i>Công ty Cổ Phần may KLW Việt Nam</i>		
Doanh thu cho thuê kho và xe ô tô	1.734.000.000	1.734.000.000
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	1.734.000.000	4.278.000.000
Đi vay ngắn hạn		5.242.000.000
Trả nợ tiền vay		3.252.000.000
Cho vay ngắn hạn		7.598.000.000
Thu tiền gốc cho vay		7.598.000.000
Tiền lãi vay phải trả	175.496.439	60.424.657
Tiền lãi vay đã trả		
Tiền lãi cho vay phải thu		12.730.411
Thu tiền lãi cho vay		12.730.411

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG NỢ PHẢI THU	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	73.485.621.902	53.032.041.821
Phải thu tiền bán hàng	62.286.222.160	44.952.642.079
Phải thu tiền ứng trước	11.199.399.742	8.079.399.742
<i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>	17.963.243.381	21.178.380.499
Phải thu tiền bán hàng, cho thuê văn phòng và kho	17.963.243.381	21.178.380.499
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng</i>	21.423.979.483	17.170.917.553
Phải thu tiền bán hàng	21.423.979.483	17.170.917.553
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh</i>	57.182.258.510	69.709.379.677
Phải thu tiền bán hàng	57.182.258.510	69.709.379.677
<i>Công ty Cổ Phần Điện tử Nagakawa</i>	22.414.319.155	28.818.498.398
Phải thu tiền bán hàng	22.414.319.155	28.818.498.398
<i>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</i>	0	0
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	0	0
Tổng cộng nợ phải thu	192.469.422.431	189.909.217.948
CÔNG NỢ PHẢI TRẢ		
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng</i>	0	395.033.100
Phải trả tiền mua hàng hóa	0	395.033.100
<i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>	9.585.653.146	11.245.653.146
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	9.585.653.146	11.245.653.146
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh</i>	10.842.252.960	1.900.180.321
Phải trả tiền mua hàng hóa	10.842.252.960	1.900.180.321
<i>Công ty Cổ Phần Điện tử Nagakawa</i>	192.390.000	2.509.312.743
Phải trả tiền mua hàng hóa	192.390.000	2.509.312.743
<i>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</i>	6.871.596.439	5.266.329.041
Phải trả tiền mua hàng hóa	1.475.100.000	
Phải trả tiền gốc vay	5.221.000.000	5.221.000.000
Phải trả tiền lãi vay	175.496.439	45.329.041
Tổng cộng nợ phải trả	27.491.892.545	21.316.508.351

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý này năm nay	218.364.908.699				218.364.908.699
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	73.384.444.200			(73.384.444.200)	218.364.908.699
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	291.749.352.899			(73.384.444.200)	218.364.908.699
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Chi phí bộ phận	274.668.064.493			(71.950.950.790)	202.717.113.703
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.081.288.406			(1.433.493.410)	15.647.794.996
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(10.016.022.324)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					5.631.772.672
Doanh thu tài chính					560.739.037
Chi phí tài chính					(5.631.743.083)
Thu nhập khác					297.910.931
Chi phí khác					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(170.935.911)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					683.743.646
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	834.151.727				834.151.727
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả	966.347.058				966.347.058

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
<i>trước dài hạn</i>					

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	760.625.545.972			(108.382.596.526)	652.242.949.446
Tổng tài sản					652.242.949.446
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	560.049.433.799			(100.630.049.034)	459.419.384.765
Tổng nợ phải trả					459.419.384.765

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.463.873.561	9.553.362.006	11.463.873.561	9.553.362.006
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.764.000.000	38.384.000.000	36.764.000.000	38.384.000.000
Phải thu khách hàng	270.971.785.314	253.759.596.366	270.971.785.314	253.759.596.366
Các khoản cho vay	3.700.000.000	0	3.700.000.000	0
Các khoản phải thu khác	1.273.676.368	1.482.607.051	1.273.676.368	1.482.607.051
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	39.509.549.871	39.509.549.871	39.509.549.871	39.509.549.871
Cộng	363.682.885.114	342.689.115.294	363.682.885.114	342.689.115.294
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	368.663.083.590	321.579.158.761	368.663.083.590	321.579.158.761
Phải trả người bán	46.074.093.930	68.212.255.069	46.074.093.930	68.212.255.069
Các khoản phải trả khác	25.350.070.704	13.609.727.401	25.350.070.704	13.609.727.401
Cộng	440.087.248.224	403.401.141.231	440.087.248.224	403.401.141.231

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối quý				
Vay và nợ	368.663.083.590	0		368.663.083.590
Phải trả người bán	46.074.093.930			46.074.093.930
Các khoản phải trả khác	25.350.070.704	0		25.350.070.704
Cộng	440.087.248.224	0		440.087.248.224
Số đầu năm				
Vay và nợ	321.579.158.761	-	-	321.579.158.761
Phải trả người bán	68.212.255.069	-	-	68.212.255.069
Các khoản phải trả khác	13.609.727.401	-	-	13.609.727.401
Cộng	403.401.141.231	-	-	403.401.141.231

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương